

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 216/QĐ-VP

Đồng Nai, ngày 24 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025

CHÁNH VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND ngày 26/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-STC ngày 16/12/2024 của Sở Tài chính về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho Văn phòng UBND tỉnh Đồng Nai và đơn vị trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh Đồng Nai (theo phụ lục chi tiết đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách địa phương năm 2025 được giao, Thủ trưởng các đơn vị có trách nhiệm thực hiện theo đúng Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Ông (Bà) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh;
- Lưu VT, QTTV.



Nguyễn Kim Long



PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 216/QĐ-VP ngày 24/12/2023 của Văn phòng UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2024).

Đơn vị: **VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Chương: **405**

Mã số ĐVQHNS: **1049129**

Đơn vị tính: triệu đồng

LOẠI/ KHOẢN	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Số tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị được sử dụng
A	B	1	2	3=1-2
	I/ DỰ TOÁN THU NS:	0		0
	II/ DỰ TOÁN CHI NS:	49.012	3.516	45.496
	Bao gồm:			
340-341	A/ Chi Quản lý nhà nước:	49.012	3.516	45.496
	1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	22.563	869	21.694
	- Chi con người	13.873		13.873
	- Chi hoạt động (79 biên chế x 110 triệu đồng/người)	8.690	869	7.821
	2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	26.449	2.647	23.802
	2.1. Chi các hoạt động đặc thù của Ủy ban nhân dân tỉnh:	1.535	154	1.381
	- Nhiên liệu	880	88	792
	- Công tác phí	25	3	22
	- Thuê phòng ngủ	30	3	27
	- Vé máy bay, tàu xe	600	60	540
	2.2. Chi thực hiện các nhiệm vụ khác của Ủy ban nhân dân tỉnh:	24.914	2.493	22.422
	2.2.1. Các hoạt động tại Trụ sở khối nhà nước, Nhà Công vụ, Trụ sở Tiếp công dân, Trung tâm phục vụ Hành chính công, Cổng Thông tin điện tử tỉnh	20.338	2.035	18.303

- Bảo trì, sửa chữa và thay thế thiết bị hệ thống điều hòa không khí trung tâm của TSKNN; Bảo trì, sửa chữa và thay thế thiết bị máy lạnh TSTCD, TTPVHCC	437	44	393
- Bảo trì, sửa chữa và thay thế thiết bị hệ thống thang máy TSKNN	265	27	239
- Bảo trì, sửa chữa và thay thế vật tư hệ thống PCCC; Bảo dưỡng + thay mới bình chữa cháy TSKNN, TTPVHCC; Hội nghị tập huấn PCCC và cứu nạn cứu hộ hàng năm; Mua bảo hiểm cháy nổ, rủi ro đặc biệt TSKNN, TTPVHCC	280	28	252
- Bảo trì, sửa chữa và thay thế vật tư máy phát điện; Bảo trì hệ thống điện ATS; Đo điện trở chống sét TSKNN; Thí nghiệm định kỳ hệ thống điện TSKNN	292	29	263
- Thuê dịch vụ Diệt mối, diệt chuột phục vụ công tác UBND tỉnh	174	17	157
- Bảo trì hệ thống; thay thế thiết bị Hệ thống camera TSKNN, TSTCD, TTPVHCC	403	40	363
- Thuê dịch vụ chăm sóc cây xanh, thảm cỏ; cắt tỉa các cây lớn hàng năm; quét sân đường nội bộ TSKNN, TSTCD, NCV, TTPVHCC	1.833	183	1.650
- Thuê dịch vụ trông giữ xe TSKNN	70	7	63
- Thuê dịch vụ bảo vệ Trụ sở tiếp công dân, NCV, TSKNN, TTPVHCC	2.100	210	1.890
- Thuê dịch vụ vệ sinh Trụ sở tiếp công dân, TSKNN, TTPVHCC	725	73	653
- Thuê vận chuyển - xử lý rác TSKNN, TSTCD, NCV, TTPVHCC	350	35	315
- Chi phí hút hầm vệ sinh định kỳ TSKNN, TSTCD, NCV, TTPVHCC	160	16	144
- Thuê máy photo phục vụ công tác UBND tỉnh	300	30	270
- Sửa chữa, bảo trì và thay thế thiết bị hệ thống âm thanh phục vụ công tác UBND tỉnh	310	31	279
- Chi phí thuê mướn khác (thuê máy móc, thiết bị, xe đi công tác, thuê mướn khác theo thực tế)	90	9	81
- Văn phòng phẩm (giấy, mực in, photo, vật dụng, vật tư văn phòng khác) phục vụ công tác UBND, TTPVHCC	1.100	110	990

	- Thông tin tuyên truyền liên lạc phục vụ công tác UBND, TTPVHCC (cước phí bưu chính, viễn thông, sách báo và thông tin tuyên truyền liên lạc khác)	1.430	143	1.287
	- Chi thăm chúc Tết, hỗ trợ các đơn vị trong và ngoài tỉnh; in thiệp chúc Tết 4 bên; thiệp chúc Tết UBND tỉnh; in bao thư; túi giấy và chi phí khác	1.100	110	990
	- Hỗ trợ tiếp công dân, xử lý đơn thư, giải quyết khiếu nại tố cáo, tranh chấp đất đai; hỗ trợ cán bộ, công chức được mời, triệu tập; hỗ trợ cán bộ đầu mối, hỗ trợ khác)	280	28	252
	- Phí, lệ phí phục vụ công tác UBND, TTPVHCC (cầu đường, vé gửi xe, rửa xe cơ quan, đăng kiểm, bảo hiểm xe, thẩm định giá, dịch vụ tư vấn mua sắm, sửa chữa tài sản, phí, lệ phí khác)	350	35	315
	- Mua sắm, thay thế, sửa chữa tài sản, công cụ dụng cụ phục vụ công tác UBND, TTPVHCC (bàn, ghế, máy móc, thiết bị, xe ô tô, đường điện, cấp thoát nước, cơ sở hạ tầng và các tài sản, công cụ khác)	1.000	100	900
	- Thanh toán điện, nước phục vụ công tác TSKNN, NCV, TSTCD, TTPVHCC	3.550	355	3.195
	- Trục ngày, đêm PCCC, bảo vệ, trực camera giám sát Trụ sở KNN	200	20	180
	- Chi tiếp khách trong và ngoài nước (thuê phòng nghỉ, tiền đặt cơm, trái cây, nước uống phục vụ các cuộc họp, hội nghị và các khoản khác)	450	45	405
	- Chi khác (hoa, cây kiểng, trái cây, bánh, nước uống, bảng tên, maket, biển báo, vật dụng, vệ sinh thảm, drap trải giường, chi hỗ trợ hỗ trợ đội cảnh sát mục tiêu và các khoản chi khác phục vụ họp, Hội nghị, chúc mừng, lễ, tết và các khoản chi khác) phục vụ công tác UBND tỉnh, TSKNN, TTPVHCC, TSTCD, NCV	1.300	130	1.170
	- Chi phí viếng đám tang các đơn vị trong và ngoài tỉnh phục vụ công tác UBND tỉnh	100	10	90
	- Thay hộp đèn bảng khẩu hiệu cổng trước và cổng sau TSKNN	85	9	77
	- Công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật cho các đơn vị trong TSKNN	30	3	27

	- Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	50	5	45
	- Bảo trì, sửa chữa và thay thế hệ thống Wifi của UBND tỉnh	257	26	231
	- Sửa chữa 02 đài phun nước TSKNN tỉnh	310	31	279
	- Thay mới hệ thống đèn chiếu sáng sân, mặt đứng xung quang TSKNN	125	13	112
	- Cải tạo hệ thống chống sét trực tiếp và chống sét lan truyền TSKNN tỉnh	532	53	479
	- Cải tạo hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy nhà Công vụ tỉnh	300	30	270
	2.2.2. Trung tâm Phục vụ Hành chính công	1.556	156	1.400
	- Hỗ trợ CC, VC làm việc bộ phận 1 cửa (80.000đồng/ngày/người)	650	65	585
	- Hỗ trợ tiền trang phục (2.000.000 đồng/người/năm)	60	6	54
	- Dịch vụ vận chuyển hồ sơ đến các Sở, Ban Ngành và ngược lại phục vụ công tác TTPVHCC	166	17	149
	- Phí theo dõi tin nhắn SMS phục vụ công tác TTPVHCC	620	62	558
	- Thuê sinh viên hỗ trợ tại TTPVHCC (50.000 đồng/buổi/người)	60	6	54
	2.2.3. Cổng Thông tin điện tử	3.020	302	2.718
	- Chi biên tập chuyển đổi và số hóa thông tin (thù lao sưu tập tin, ảnh, bài, tác phẩm văn hóa, nghệ thuật, dịch thuật thông tin sang tiếng nước ngoài,..)	3.000	300	2.700
	- Chi in công báo trên bản giấy (hợp đồng in ấn, cước phí, ...)	20	2	18

Số 445 /QĐ-STC

Đồng Nai, ngày 16 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước -
chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2025

SỞ TÀI CHÍNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức Chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phó Trưởng phòng Ngân sách nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh, Văn phòng Tỉnh Ủy dự toán chi ngân sách năm 2025 (theo Phụ lục đính kèm).

Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy có trách nhiệm triển khai giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc trước ngày 31/12/2024. Thực hiện công khai và báo cáo kết quả phân bổ, giao dự toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 2. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương, cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa năm 2025 (theo phụ lục đính kèm).

Căn cứ dự toán ngân sách năm 2025 được giao, đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa sắp xếp các nhiệm vụ chi, phân bổ, giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước đảm bảo:

Tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương trong năm 2025 theo quy định từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền

lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); 50% giảm chi ngân sách nhà nước hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập; nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư (nếu có). Đồng thời, dành 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2024 để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2025.

Đối với nguồn tăng thu ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất), loại trừ thêm một số khoản thu gắn với nhiệm vụ cụ thể, gồm: thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã.

Chủ động bố trí ngân sách địa phương để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội do Trung ương và Tỉnh ban hành theo quy định. Căn cứ kết quả thực hiện, Ủy ban nhân dân các huyện và thành phố báo cáo gửi Sở Tài chính để trình cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí cho ngân sách địa phương theo chế độ quy định.

Điều 3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán của ngân sách địa phương và tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước. Chậm nhất 05 ngày sau khi dự toán ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa báo cáo Sở Tài chính về dự toán ngân sách, thực hiện công khai theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Ngân sách; Trưởng phòng Tài chính Hành chính sự nghiệp; Trưởng phòng Đầu tư; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *Trưởng phòng*

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Kho bạc Nhà nước tỉnh, TP Biên Hòa;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- HĐND, UBND các huyện, TP Long Khánh và TP Biên Hòa;
- Phòng TCKH, Chi Cục thuế, Chi Cục thuế khu vực, KBNN các huyện và TP Long Khánh;
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu VT, HCSN, ĐT, NSNN.

GIÁM ĐỐC



Trương Thị Hương Bình

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: 445/QĐ-STC ngày 16/12/2024 của Sở Tài chính về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2025).



Đơn vị: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Mã số: 1049129

Mã KBNN nơi giao dịch: 1761

Chương 405

DVT: triệu đồng

LOẠI/ KHOẢN	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó			
			Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương của ngân sách tỉnh	Dự toán đơn vị được sử dụng sau khi trừ tiết kiệm	Bao gồm:	
					Nguồn Cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn Ngân sách tỉnh cấp
A	B	(1)=(2)+(3)	(2)	(3)= (4)+(5)	(4)	(5)
	I. DỰ TOÁN THU NS:	-		-		
	II. DỰ TOÁN CHI NS:	57.094	3.936	53.158	-	53.158
	Bao gồm:	-		-		
340/341	A. Chi QLNN:	49.012	3.516	45.496	-	45.496
	1. Kinh phí tự chủ	22.563	869	21.694	-	21.694
	- Chi con người	13.873	-	13.873	-	13.873
	- Chi hoạt động (79 người x 110 triệu đồng/người)	8.690	869	7.821	-	7.821
	2. Kinh phí không tự chủ	26.449	2.647	23.802	-	23.802
	2.1. Chi các hoạt động đặc thù của Ủy ban nhân dân tỉnh:	1.535	154	1.381	-	1.381
	- Nhiên liệu	880	88	792	-	792
	- Công tác phí	25	3	22	-	22
	- Thuê phòng ngủ	30	3	27	-	27
	- Vé máy bay, tàu xe	600	60	540	-	540
	2.2. Chi thực hiện các nhiệm vụ khác của Ủy ban nhân dân tỉnh:	24.914	2.493	22.421	-	22.421
	2.2.1. Các hoạt động tại Trụ sở Khối nhà nước, Nhà Công vụ, Ban Tiếp công dân (VP UBNDT)	20.338	2.035	18.303	-	18.303
	- Bảo trì, sửa chữa và thay thế thiết bị hệ thống điều hòa không khí trung tâm của TSKNN; Bảo trì, sửa chữa và thay thế thiết bị máy lạnh TSTCD, TTPVHCC	437	44	393	-	393
	- Bảo trì, sửa chữa và thay thế thiết bị hệ thống thang máy TSKNN	265	27	238	-	238
	- Bảo trì, sửa chữa và thay thế vật tư hệ thống PCCC; Bảo dưỡng + thay mới bình chữa cháy TSKNN, TTPVHCC; Hội nghị tập huấn PCCC và cứu nạn cứu hộ hàng năm; Mua bảo hiểm cháy nổ, rủi ro đặc biệt TSKNN, TTPVHCC	280	28	252	-	252
	- Bảo trì, sửa chữa và thay thế vật tư máy phát điện; Bảo trì hệ thống điện ATS; Đo điện trở chống sét TSKNN; Thí nghiệm định kỳ hệ thống điện TSKNN	292	29	263	-	263
	- Thuê dịch vụ Diệt mối, diệt chuột phục vụ công tác UBND tỉnh	174	17	157	-	157
	- Bảo trì hệ thống; thay thế thiết bị HT camera TSKNN, TSTCD, TTPVHCC	403	40	363	-	363
	- Thuê dịch vụ chăm sóc cây xanh, thâm cộ; cắt tỉa các cây lớn hàng năm; quét sân đường nội bộ TSKNN, TSTCD, NCV, TTPVHCC	1.833	183	1.650	-	1.650
	- Thuê dịch vụ trông giữ xe TSKNN	70	7	63	-	63
	- Thuê dịch vụ bảo vệ Trụ sở tiếp công dân, NCV, TSKNN, TTPVHCC	2.100	210	1.890	-	1.890
	- Thuê dịch vụ vệ sinh Trụ sở tiếp công dân, TSKNN, TTPVHCC	725	73	652	-	652

LOẠI/ KHOẢN	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó			
			Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương của ngân sách tỉnh	Dự toán đơn vị được sử dụng sau khi trừ tiết kiệm	Bao gồm:	
					Nguồn Cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn Ngân sách tỉnh cấp
	- Thuê vận chuyển - xử lý rác TSKNN, TSTCD, NCV, TTPVHCC	350	35	315	-	315
	- Chi phí hút hầm vệ sinh định kỳ TSKNN, TSTCD, NCV, TTPVHCC	160	16	144	-	144
	- Thuê máy photo phục vụ công tác UBND tỉnh	300	30	270	-	270
	- Sửa chữa, bảo trì và thay thiết bị hệ thống âm thanh phục vụ công tác UBND tỉnh	310	31	279	-	279
	- Chi phí thuê mướn khác (thuê máy móc, thiết bị, xe đi công tác, thuê mướn khác theo thực tế)	90	9	81	-	81
	- Văn phòng phẩm (giấy, mực in, photo, vật dụng, vật tư văn phòng khác) phục vụ công tác UBND, TTPVHCC	1.100	110	990	-	990
	- Thông tin tuyên truyền liên lạc phục vụ công tác UBND, TTPVHCC (cước phí bưu chính, viễn thông, sách báo và thông tin tuyên truyền liên lạc khác)	1.430	143	1.287	-	1.287
	-Chi thăm chúc Tết, hỗ trợ các đơn vị trong và ngoài tỉnh; in thiệp chúc Tết 4 bên; thiệp chúc Tết UBND tỉnh; in bao thư; túi giấy và chi phí khác	1.100	110	990	-	990
	- Hỗ trợ tiếp công dân, xử lý đơn thư, giải quyết khiếu nại tố cáo, tranh chấp đất đai; hỗ trợ cán bộ, công chức được mời, triệu tập; hỗ trợ cán bộ đầu mối, hỗ trợ khác)	280	28	252	-	252
	-Phí, lệ phí phục vụ công tác UBND, TTPVHCC (cầu đường, vé gửi xe, rửa xe cơ quan, đăng kiểm, bảo hiểm xe, thẩm định giá, dịch vụ tư vấn mua sắm, sửa chữa tài sản, phí, lệ phí khác)	350	35	315	-	315
	-Mua sắm, thay thế, sửa chữa tài sản, công cụ dụng cụ phục vụ công tác UBND, TTPVHCC (bàn, ghế, máy móc, thiết bị, xe ô tô, đường điện, cấp thoát nước, cơ sở hạ tầng và các tài sản, công cụ khác)	1.000	100	900	-	900
	- Thanh toán điện, nước phục vụ công tác TSKNN, NCV, TSTCD, TTPVHCC	3.550	355	3.195	-	3.195
	- Trực ngày, đêm PCCC bảo vệ Trụ sở KNN	200	20	180	-	180
	- Chi tiếp khách trong và ngoài nước (thuê phòng nghỉ, tiền đặt cơm, trái cây, nước uống phục vụ các cuộc họp, hội nghị và các khoản khác)	450	45	405	-	405
	- Chi khác (hoa, cây kiểng, trái cây, bánh, nước uống, băng tên, maket, biển báo, vật dụng, vệ sinh thăm, drap trải giường, chi hỗ trợ hỗ trợ đội cảnh sát mục tiêu và các khoản chi khác phục vụ họp, Hội nghị, chúc mừng, lễ, tết và các khoản chi khác) phục vụ công tác UBND tỉnh, TSKNN, TTPVHCC, TSTCD, NCV	1.300	130	1.170	-	1.170
	- Chi phí viếng đám tang các đơn vị trong và ngoài tỉnh phục vụ công tác UBND tỉnh	100	10	90	-	90
	- Thay hộp đèn bảng khẩu hiệu cổng trước và cổng sau TSKNN	85	9	76	-	76
	- Công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật cho các đơn vị trong TSKNN	30	3	27	-	27
	- Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	50	5	45	-	45
	- Bảo trì, sửa chữa và thay thế hệ thống Wifi của UBND tỉnh	257	26	231	-	231

LOẠI/ KHOẢN	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó			
			Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương của ngân sách tỉnh	Dự toán đơn vị được sử dụng sau khi trừ tiết kiệm	Bao gồm:	
					Nguồn Cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn Ngân sách tỉnh cấp
	- Sửa chữa 02 đài phun nước TSKNN tỉnh	310	31	279	-	279
	- Thay mới hệ thống đèn chiếu sáng sân, mặt đứng xung quang TSKNN	125	13	112	-	112
	- Cài tạo hệ thống chống sét trực tiếp và chống sét lan truyền TSKNN tỉnh	532	53	479	-	479
	- Cài tạo hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy nhà Công vụ tỉnh	300	30	270	-	270
	2.2.2. Trung tâm phục vụ Hành Chính công tỉnh	1.556	156	1.400	-	1.400
	- Hỗ trợ CC, VC làm việc bộ phận I cửa tại TTPVHCC (80 ngàn/ngày/người)	650	65	585	-	585
	- Đồng phục tại TTPVHCC(2.000.000 đồng/người/năm)	60	6	54	-	54
	- Dịch vụ vận chuyển hồ sơ đến các Sở, Ban Ngành và ngược lại phục vụ công tác TTPVHCC	166	17	149	-	149
	- Phí theo dõi tin nhắn SMS phục vụ công tác TTPVHCC	620	62	558	-	558
	- Thuê sinh viên hỗ trợ tại TTPVHCC (50.000 đồng/buổi/người)	60	6	54	-	54
	2.2.3. Cổng Thông tin điện tử	3.020	302	2.718	-	2.718
	- Chi biên tập chuyển đổi và số hóa thông tin phục vụ Cổng TTĐT (thủ lao sưu tập tin, ảnh, bài, tác phẩm văn hóa, nghệ thuật, dịch thuật thông tin sang tiếng nước ngoài,...)	3.000	300	2.700	-	2.700
	- Chi in công báo trên bản giấy phục vụ Cổng TTĐT (hợp đồng in ấn, cước phí, ...)	20	2	18	-	18
160	B. Chi Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	8.082	420	7.662	-	7.662
	Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh	8.082	420	7.662	-	7.662
	1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	3.104	-	3.104	-	3.104
	- Hỗ trợ hoạt động thường xuyên	3.104	-	3.104	-	3.104
	2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	4.978	420	4.558	-	4.558
	- Chi các hoạt động an ninh, duy tu, bảo dưỡng công viên:	4.373	360	4.013	-	4.013
	+ Dịch vụ HD bảo vệ để duy trì công tác bảo vệ an ninh, trật tự & an toàn tại sân trên Công viên (đã gồm cp đầu thầu 20tr,09 người x 6.500.000đ/người/tháng (03 người/01 ngày/03 ca)	778	-	778	-	778
	+ Chăm sóc và bảo dưỡng thảm cỏ; trồng dặm thảm cỏ định kỳ, trồng mới hoa, trồng mới cây kiểng; cắt tỉa thảm cỏ, cắt tỉa nghệ thuật bồn hoa, cây kiểng; cắt loại bỏ các cành cây chết khô, cành cây bị sâu mục của hệ thống Cây cây xanh, cây dầu cổ thụ; thay thế định kỳ và thường xuyên các loại hoa, cây kiểng; bón phân, phun thuốc trừ sâu, thuốc tăng trưởng, đất phân chuyên dùng... định kỳ; quét vôi toàn bộ gốc cây; quét dọn và thu gom rác trên toàn bộ công viên và đường đi nội bộ trên công viên, quét dọn và thu gom rác trên đường nhựa & trên vỉa hè (tiếp giáp đường Nguyễn Ái Quốc).	3.165	317	2.848	-	2.848
	++ Xử lý mỗi một toàn bộ cơ sở vật chất của trung tâm; các nhà chòi và cây cối trên công viên; Bảo trì, sửa chữa thiết bị, dụng cụ phòng chống/ đuổi Dơi trên trần Hội trường; Thay mới bóng đèn hội trường	30	3	27	-	27
	+ Chi phí xử lý rác công cộng trên công viên	350	35	315	-	315



 BỘ TÀI CHÍNH VIỆT NAM

LOẠI/ KHOẢN	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó			
			Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương của ngân sách tính	Dự toán đơn vị được sử dụng sau khi trừ tiết kiệm	Bao gồm:	
					Nguồn Cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn Ngân sách tỉnh cấp
	+ Sửa chữa hệ thống ghế ngồi ngoài công viên để phục vụ người dân đến tham quan, vui chơi, giải trí; Bảo trì, thay thế, sửa chữa hệ thống trò chơi trẻ em, dụng cụ tập thể dục, thể thao công cộng trên công viên; Bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa thường xuyên hệ thống 03 cổng xếp inox	50	5	45	-	45
	- Chi sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị:	605	60	545	-	545
	+ Sửa chữa, thay thế, bảo dưỡng toàn bộ hệ thống PCCC (máy bơm, hồ chứa nước, phao bơm, dây và trụ cột nước, hệ thống báo cháy tự động, bình chữa cháy, bảng chỉ dẫn...)	49	5	44	-	44
	+ Bảo trì, bảo dưỡng, vệ sinh hệ thống chống sét	5	-	5	-	5
	+ Bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế mới một số thiết bị camera trong hội trường & trên công viên	453	45	408	-	408
	+ Đồng bộ, nâng cấp, thay thế, vệ sinh, bảo dưỡng tín hiệu mạng thiết bị mạng và đường dây	98	10	88	-	88

*** Ghi chú:**

- Về việc thực hiện và chấp hành dự toán 2025, đề nghị đơn vị thực hiện theo hướng dẫn tại văn bản số 8530/STC-TCHCSN ngày 16 /12/2024 của Sở Tài chính.
- Số tiết kiệm thực hiện theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự ngân sách nhà nước năm 2025.
- Đối với các nhiệm vụ mua sắm: đơn vị chỉ được sử dụng dự toán sau khi được phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện theo quy định tại Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ
- Định mức phân bổ cho đơn vị sự nghiệp công lập đã bao gồm quỹ lương tăng thêm theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ. Trường hợp kinh phí thực hiện chính sách tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP sử dụng không hết đề nghị đơn vị nộp trả NSNN theo quy định.